# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2/2025

## CTCP Xi măng Sài Sơn

| Ngày 30/06/2025 | 3,700 VNĐ | | |
|---|---|---|---|
| **Thay đổi** | *1 tháng* | *3 tháng* | *6 tháng* |
| | **0%** | **-5.1%** | **5.7%** |

**DT thuần**
*Q2/25*
**283**
*tỷ VNĐ*
QoQ: ▲ 30.0| 11.9%
YoY: ▼17.0| -5.6%

**LN thuần**
*Q2/25*
**8.93**
*tỷ VNĐ*
QoQ: ▲ 10.1| 883%
YoY: ▲ 5.39| 152%

**LN sau thuế**
*Q2/25*
**5.44**
*tỷ VNĐ*
QoQ: ▲ 8.64| 270%
YoY: ▲ 3.23| 146%

**Tỷ suất lãi EBIT**
*Q2/25*
**6.7%**
YoY: +/-▲ 4.1%

**ROE (TTM)**
*Q2/25*
**1.8%**
YoY: +/-▲ 0.5%

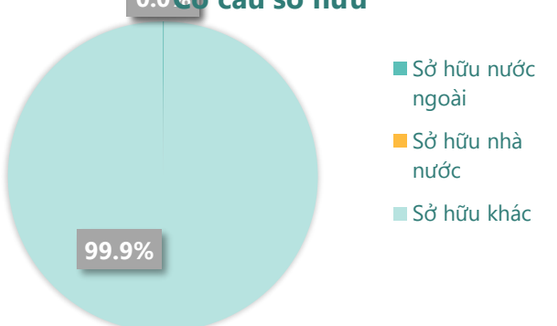
| | |
|---|---|
| Sàn giao dịch | UPCOM |
| Khoảng giá 52 tuần | 3,200 - 4,600 |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ) | 214 |
| Số lượng CPLH (CP) | 57,839,000 |
| KLGD BQ 20 phiên (CP) | 15,695 |
| Sở hữu nước ngoài | 0.1% |
| Beta | 0.88 |
| EPS | 213 |
| P/E | 17.3 |

**DT thuần**
*6T 2025*
**537**
*tỷ VNĐ*
YoY: ▼53.0| -9.1%

**LN thuần**
*6T 2025*
**7.79**
*tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 3.82| 96.3%

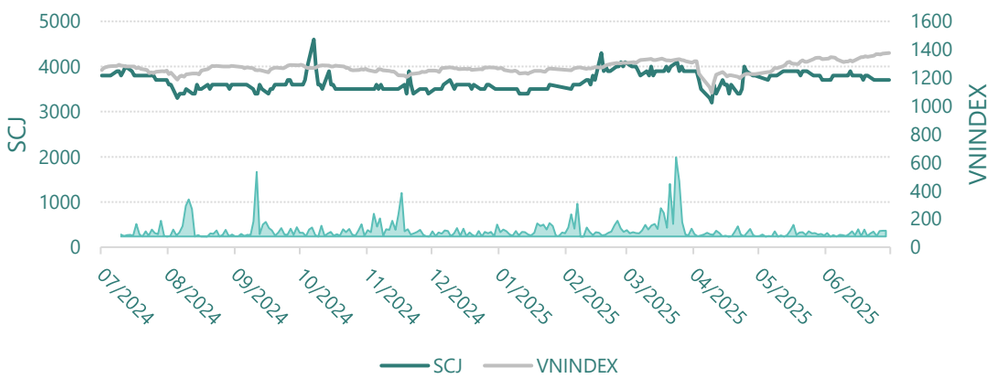
**LN sau thuế**
*6T 2025*
**2.24**
*tỷ VNĐ*
YoY: ▼0.31| -12.1%

### Cơ cấu sở hữu

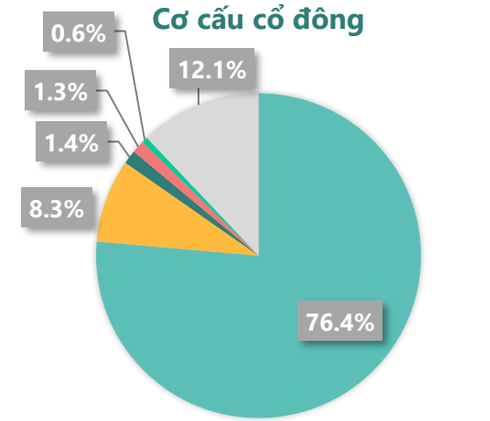



*(Nguồn: fireant.vn)*

### Lịch sử giá




### Cơ cấu cổ đông



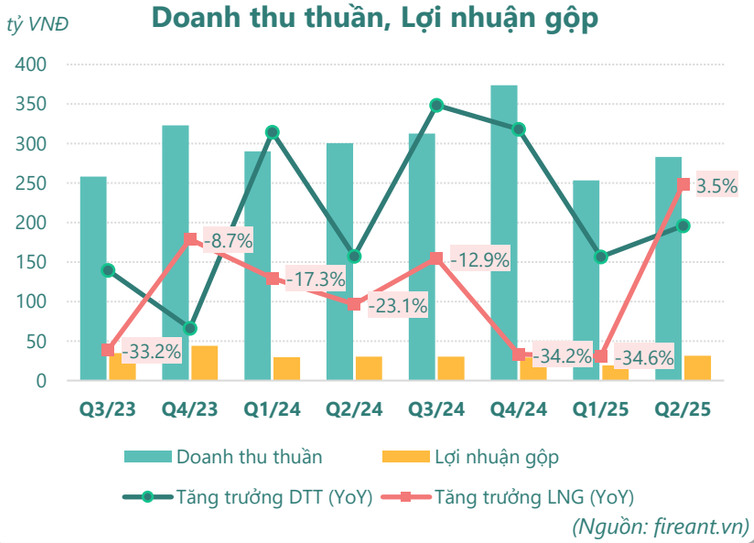




*(Nguồn: fireant.vn)*

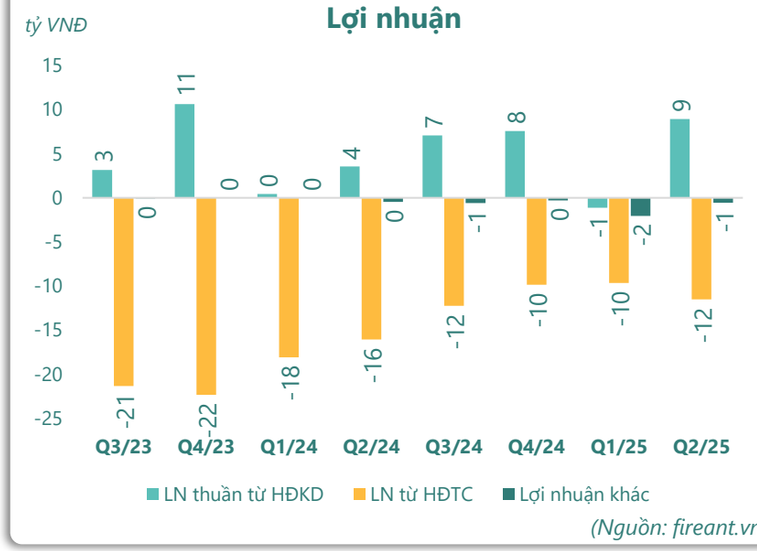
# KẾT QUẢ KINH DOANH

## Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



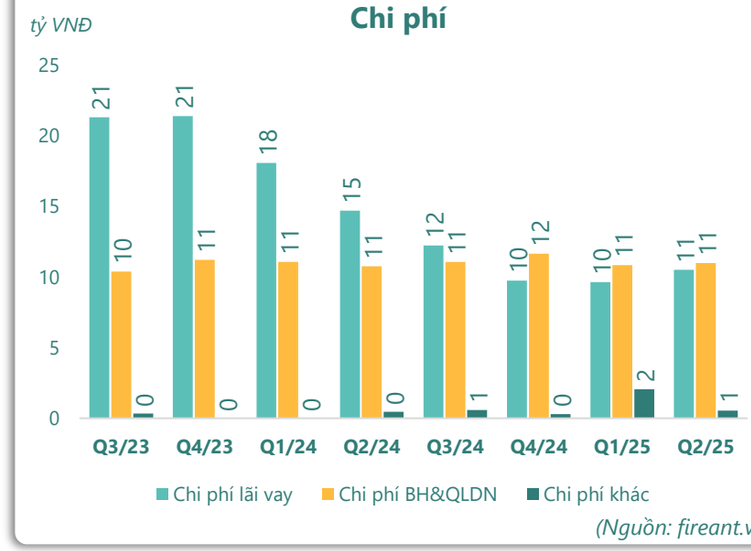

(Nguồn: fireant.vn)

## Lợi nhuận



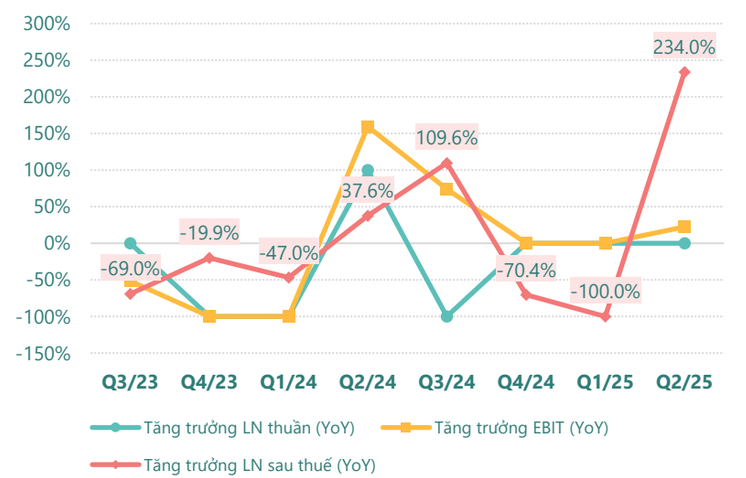

(Nguồn: fireant.vn)

## Chi phí



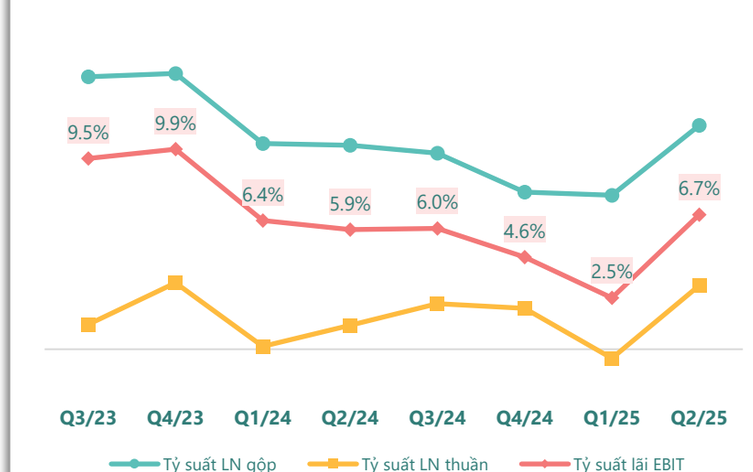

(Nguồn: fireant.vn)

## Tăng trưởng lợi nhuận



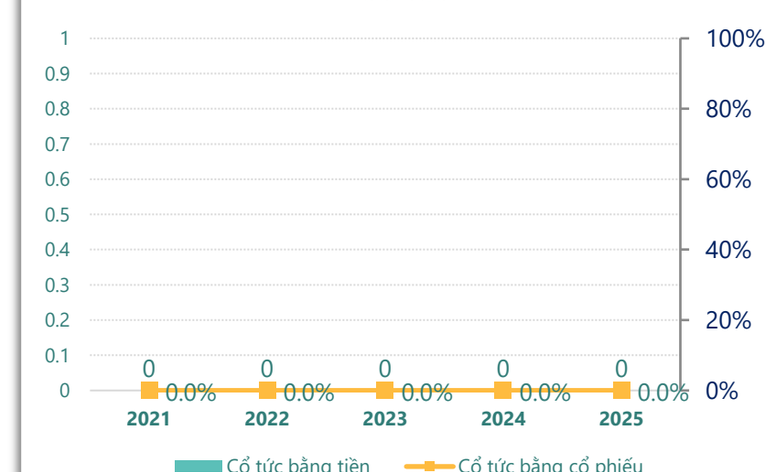

(Nguồn: fireant.vn)

## Tỷ suất sinh lợi



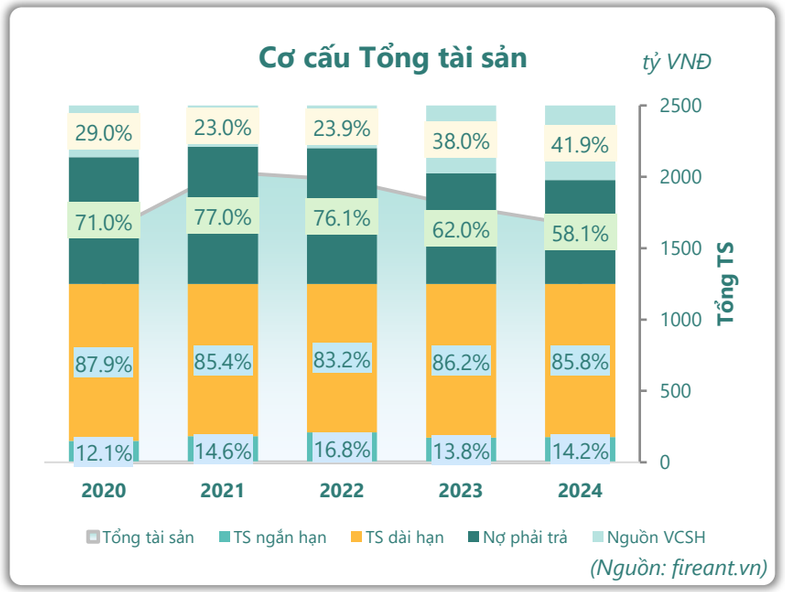

(Nguồn: fireant.vn)

## Cổ tức

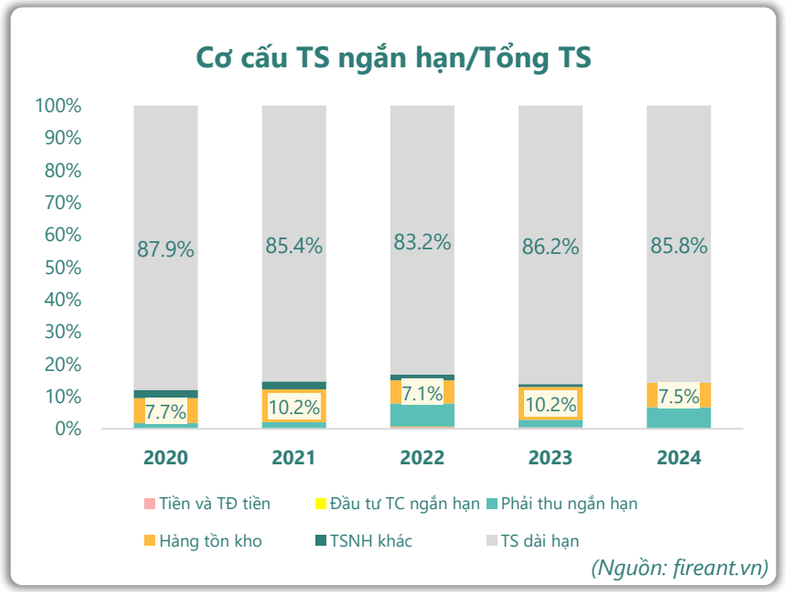



(Nguồn: fireant.vn)

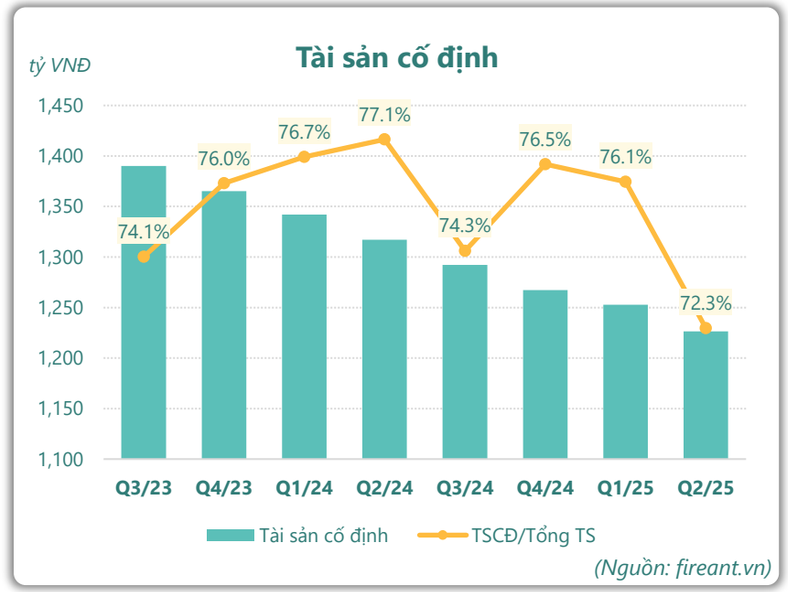
# TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



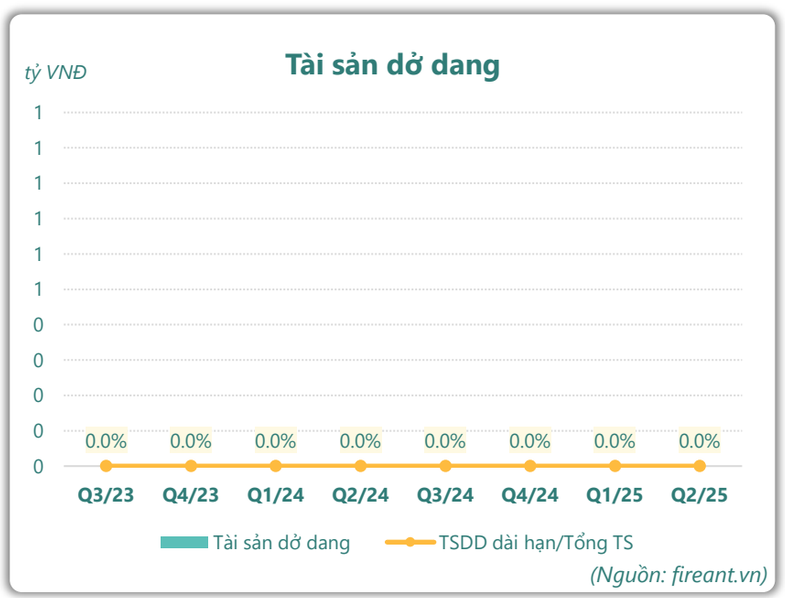

*(Nguồn: fireant.vn)*



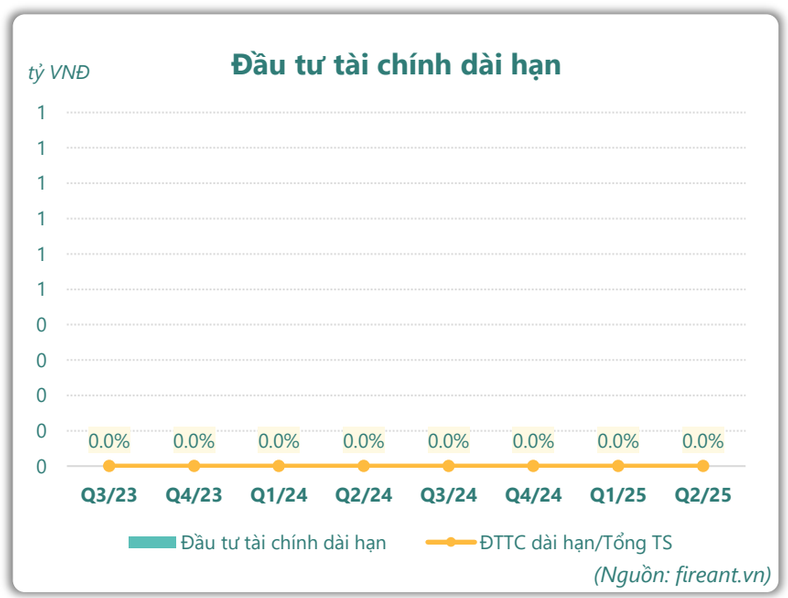

*(Nguồn: fireant.vn)*



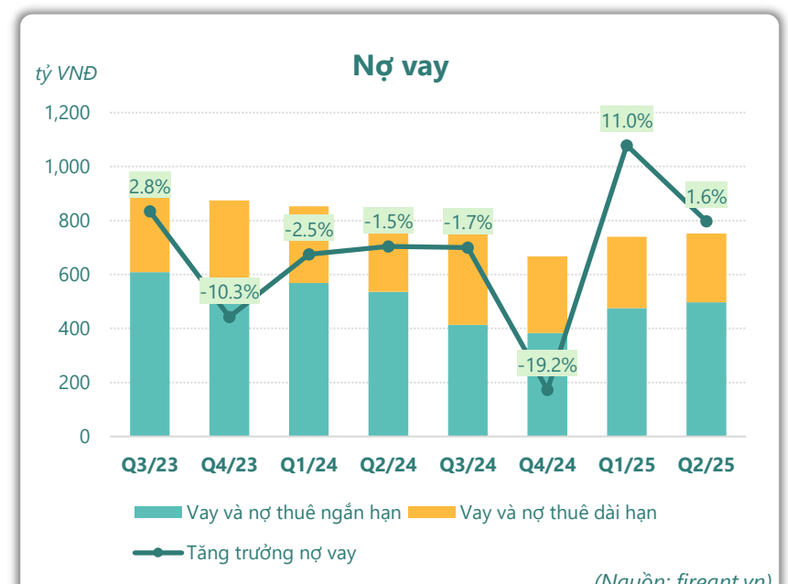

*(Nguồn: fireant.vn)*




*(Nguồn: fireant.vn)*



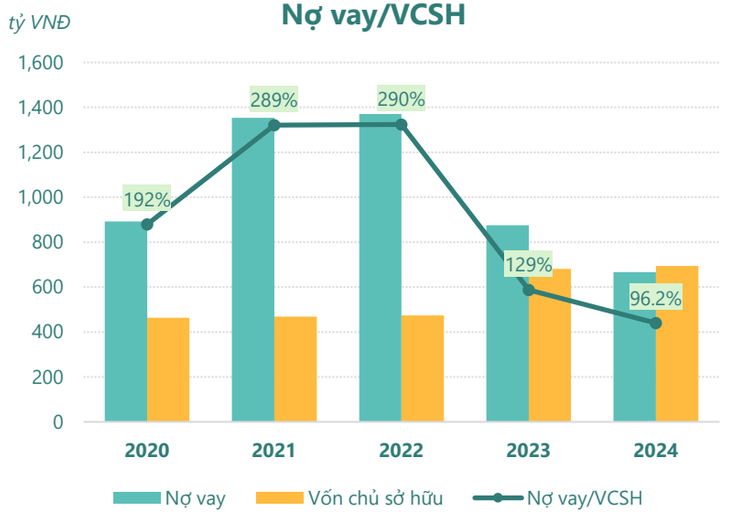

*(Nguồn: fireant.vn)*




*(Nguồn: fireant.vn)*

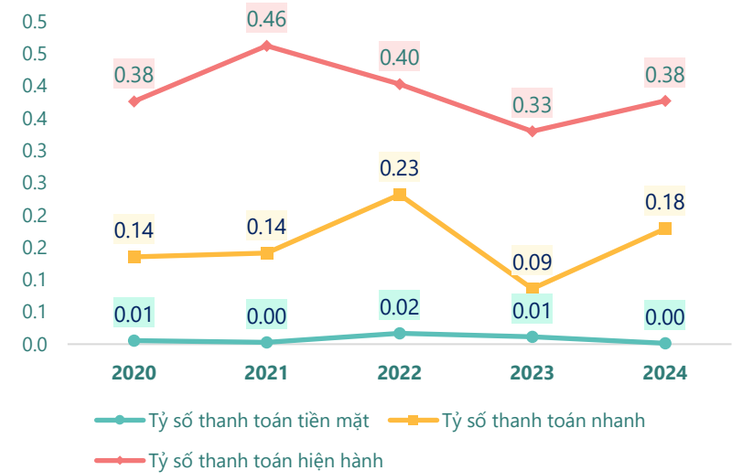
# HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

## Nợ vay/VCSH



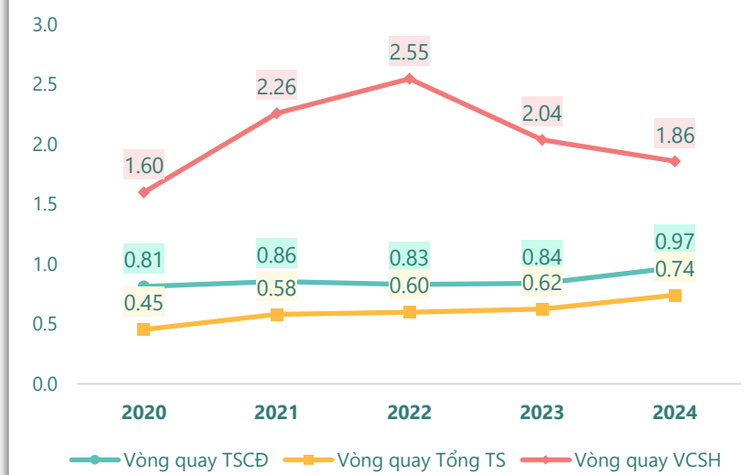

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Chỉ số thanh khoản



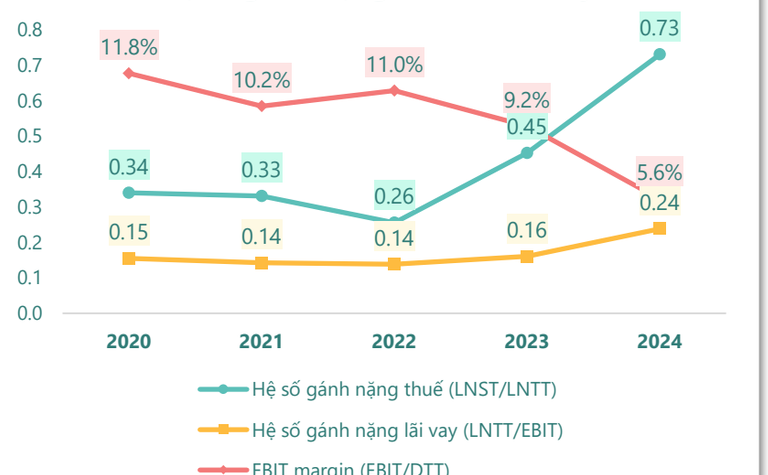

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Vòng quay tài sản



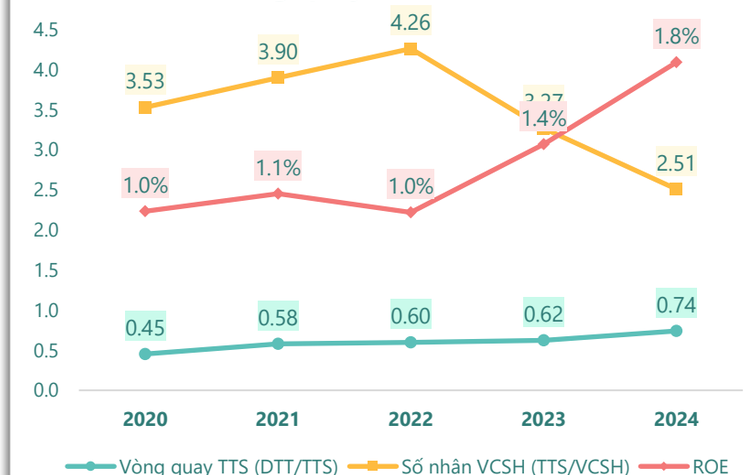

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



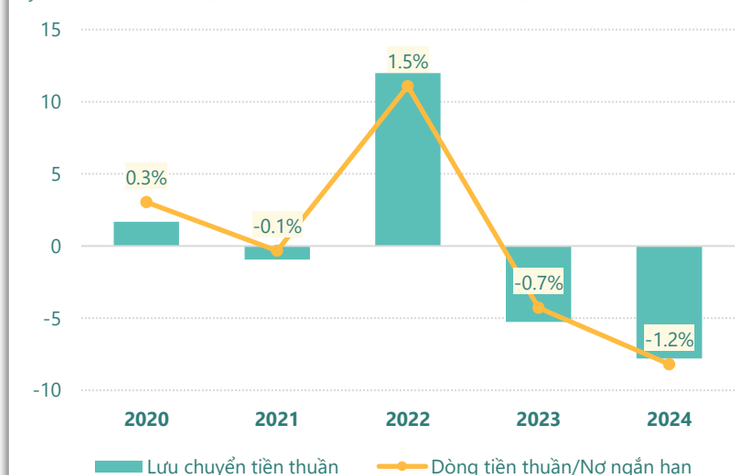

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Vòng quay tài sản và ROE




*(Nguồn: fireant.vn)*

## Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn




*(Nguồn: fireant.vn)*

| KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ) | Q2/25 | Q2/24 | Thay đổi YoY | 6T 2025 | 6T 2024 | Thay đổi YoY |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **Doanh thu thuần** | **283** | **300** | **-5.6%** | **537** | **590** | **-9.1%** |
| Giá vốn hàng bán | 252 | 270 | -6.8% | 486 | 530 | -8.4% |
| **Lợi nhuận gộp** | 31.4 | 30.4 | 3.4% | 50.8 | 60.0 | -15.3% |
| Doanh thu HĐTC | 0.02 | 0.02 | -9.2% | 0.02 | 0.03 | -41.2% |
| Chi phí TC | 11.5 | 16.1 | -28.3% | 21.2 | 34.2 | -38.0% |
| **Chi phí lãi vay** | 10.5 | 14.7 | -28.5% | 20.2 | 32.8 | -38.5% |
| LN trong công ty LKLD | **0** | **0.00** | | **0** | **0** | |
| Chi phí bán hàng | 2.24 | 2.17 | 3.2% | 4.25 | 3.91 | 8.7% |
| Chi phí QLDN | **8.76** | **8.60** | **1.8%** | **17.6** | **18.0** | **-2.0%** |
| **LN thuần từ HĐKD** | 8.93 | 3.54 | 152% | 7.79 | 3.97 | 96.3% |
| Lợi nhuận khác | **-0.55** | **-0.45** | **-23.1%** | **-2.62** | **-0.45** | **-478%** |
| **LN trước thuế** | 8.38 | 3.09 | 171% | 5.17 | 3.51 | 47.2% |
| **Lợi nhuận sau thuế** | **5.44** | **2.21** | **146%** | **2.24** | **2.55** | **-12.1%** |
| **LNST của CĐ cty mẹ** | **5.44** | **2.21** | **146%** | **2.24** | **2.55** | **-12.1%** |

*(Nguồn: fireant.vn)*

| Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ) | Q1/24 | Q2/24 | Q3/24 | Q4/24 | Q1/25 | Q2/25 |
|---|---|---|---|---|---|---|
| Lưu chuyển tiền từ HĐKD | 14.4 | 14.7 | 13.0 | 157 | -83.3 | 4.25 |
| Lưu chuyển tiền từ HĐĐT | 1.44 | -2.87 | 2.87 | 0 | 10.3 | -15.9 |
| Lưu chuyển tiền từ HĐTC | -22.6 | -13.1 | -14.0 | -159 | 73.1 | 11.7 |
| Tiền đầu kỳ | 8.64 | 1.90 | 0.68 | 2.57 | 0.85 | 1.02 |
| **Lưu chuyển tiền thuần** | **-6.74** | **-1.22** | **1.89** | **-1.72** | **0.17** | **0.03** |
| Ảnh hưởng tỷ giá | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Tiền cuối kỳ | 1.90 | 0.68 | 2.57 | 0.85 | 1.02 | 1.04 |

*(Nguồn: fireant.vn)*

| CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ) | Tại ngày 30/6/2025 | Tại ngày 31/12/2024 | Thay đổi |
|---|---|---|---|
| **Tổng tài sản** | **1,695** | **1,657** | **2.3%** |
| **Tài sản ngắn hạn** | 328 | 236 | 39.1% |
| Tiền và tương đương tiền | 1.04 | 0.85 | 22.8% |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | 2.00 | 0 | |
| Phải thu ngắn hạn | 144 | 110 | 30.9% |
| Hàng tồn kho | 171 | 124 | 38.3% |
| Tài sản ngắn hạn khác | 8.92 | 0.60 | 1380% |
| **Tài sản dài hạn** | **1,368** | **1,421** | **-3.8%** |
| Phải thu dài hạn | 0 | 0 | |
| Tài sản cố định | 1,226 | 1,267 | -3.2% |
| Bất động sản đầu tư | 0 | 0 | |
| Tài sản dở dang | 0 | 0 | |
| Đầu tư tài chính dài hạn | 0 | 0 | |
| Tài sản dài hạn khác | **141** | **154** | **-8.0%** |
| Lợi thế thương mại | 0 | 0 | |
| **Nợ phải trả** | 1,000 | 963 | 3.8% |
| **Nợ ngắn hạn** | **709** | **625** | **13.4%** |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn | 497 | 383 | 29.8% |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 177 | 218 | -18.9% |
| **Nợ dài hạn** | 291 | 338 | -14.0% |
| Vay và nợ thuê dài hạn | 255 | 284 | -10.3% |
| **Nguồn vốn chủ sở hữu** | **696** | **694** | **0.3%** |
| **Vốn chủ sở hữu** | **696** | **694** | **0.3%** |
| Vốn điều lệ | 578 | 578 | 0.0% |
| **Kinh phí và quỹ khác** | **0** | **0** | |

*(Nguồn: fireant.vn)*